

# Lesson

# 16

# PASSIVE VOICE

Let's  
Learn!

## 1. STRUCTURE

Câu chủ động: S + V + O.  
(Active)

Câu bị động: Os + BE + PII + [by + So].  
(Passive)

### Chú ý

- ★ Chia cùng thì động từ với câu chủ động.
- ★ Trong câu chủ động, nếu chủ ngữ S là *I, you, we, they, he, she, it, someone, everybody, people...* (chủ thể không rõ ràng) thì khi chuyển sang câu bị động không dùng [by + O].
- ★ [by + O] đứng sau trạng từ chỉ tần suất, địa điểm; đứng trước trạng từ chỉ thời gian.

Examples: Active: Mary helped the boy at school yesterday.

Passive: The boy was helped at school by Mary yesterday.



## 2. VERB FORMS IN THE PASSIVE VOICE

Verb Forms	Active Voice	Passive Voice
Present simple	S + V (s / es). <i>They always make coffee in the morning.</i>	S + am / is / are + Ved / PII. <i>Coffee is always made in the morning.</i>
Present continuous	S + am / is / are + Ving. <i>I'm making some models now.</i>	S + am / is / are + being + Ved / PII. <i>Some models are being made now.</i>
Present perfect	S + have / has + Ved / PII. <i>My parents have just watered the plants.</i>	S + have / has + been + Ved / PII. <i>The plants have just been watered by my parents.</i>
Past simple	S + Ved / P1. <i>Anna bought a lot of books yesterday.</i>	S + was / were + Ved / PII. <i>A lot of books were bought by Anna yesterday.</i>
Past continuous	S + was / were + Ving. <i>I was cutting my hair.</i>	S + was / were + being + Ved / PII. <i>My hair was being cut.</i>
Past perfect	S + had + Ved / PII. <i>The mechanic had repaired the car.</i>	S + had + been + Ved / PII. <i>The car had been repaired by the mechanic.</i>
Future simple	S + will + V. <i>Peter won't book the ticket tomorrow.</i>	S + will + be + Ved / PII. <i>The ticket won't be booked by Peter tomorrow.</i>
Near future	S + am / is / are + going to + V. <i>They are going to publish a new book.</i>	S + am / is / are + going to + be + Ved / PII. <i>A new book is going to be published.</i>
Future perfect	S + will + have + Ved / PII. <i>I'll have posted all the letters by noon.</i>	S + will + have + been + Ved / PII. <i>All the letters will have been posted by noon.</i>
Modal Verbs	S + modal verb + V (can, may, should, must, etc) <i>Everyone should protect the environment.</i>	S + modal verb + be + Ved / PII. <i>The environment should be protected.</i>
Infinitives	To V <i>We need to finish this work by tomorrow.</i>	To be Ved / PII <i>This work needs to be finished by tomorrow.</i>
Gerunds	Ving <i>I hate people staring at me.</i>	Being Ved / PII <i>I hate being stared at.</i>
Imperative	(Please) + V + O. <i>Please complete this exercise.</i>	S + must / should + be + Ved / PII. <i>This exercise must / should be completed.</i>





### Chú ý

- ★ GET có thể sử dụng thay thế BE trong cách nói suồng sã, để diễn tả cái gì đó xảy ra bất ngờ.

**Examples:** His jeans got caught on a spike as he was climbing over the fence.

- ★ **With + công cụ / vật** | Miêu tả cái gì gây ra hành động hoặc cái mà chủ thể sử dụng để đưa ra hành động.  
**Of + chất liệu**

**Examples:** This photo was taken with an expensive camera.  
 The basement was flooded with water  
 This table is made of wood.

## 3. SPECIAL CASES

### 1. Causative Forms

**S + have + SB + V + O.**

⇒ **Os + have + O + PII + by So.**

- I have Peter fix my bike.

⇒ I have my bike fixed by Peter.

**S + get + SB + to V + O.**

⇒ **Os + have / get + O + PII + by So.**

- I got Peter to fix my bike.

⇒ I got / had my bike fixed by Peter.

**S + get + SB + to V + O.**

⇒ **Os + have / get + O + PII + by So.**

- I will hire Peter to fix my bike.

⇒ I will have my bike fixed by Peter.



## 2. Verbs with two objects

★ Một số động từ thường đi kèm 2 tân ngữ: *give, buy, make, send, get, write, tell, teach, show, etc.*

- He gave me a rose.
- ⇒ I was given a rose.
- ⇒ A rose was given to me.



## 3. Verbs followed by V

Make, hear, help, see, etc + V

⇒ Made, heard, helped, seen, etc + TO V

- John made me leave.
- ⇒ I was made to leave (by John).

## 4. Let + V

S + LET + O + V.

⇒ Os + BE ALLOWED + to V.

- They didn't let me go out.
- ⇒ I wasn't allowed to go out.

## 5. Verbs with prepositions

★ Câu chủ động, động từ đi kèm với giới từ (V + O + prep)

★ Câu bị động, giới từ phải đứng ngay phía sau động từ. (V + prep)

- A car has knocked me down.
- ⇒ I have been knocked down by a car.





## 6. Complex sentences.

★ Câu phức ở dạng chủ động gồm 2 mệnh đề và những động từ chỉ quan điểm: *think, say, believe, consider, expect, find, hope, know, report, understand, etc.*

• Cấu trúc chủ động:

$S1 + V1$  (think, say ...) *that*  $S2 + V2$ .

★ Câu phức ở dạng bị động có 2 cách chuyển.

1. Cách chung:

$It + be + PII$  (V1) + *that*  $S2 + V2$ .

2. Nếu động từ ở 2 mệnh đề tương đương thì động từ

$S2 + be + PII$  (V1) + *to V* (V2).

3. Nếu động từ ở 2 mệnh đề không tương đương thì động từ.

$S2 + be + PII$  (V1) + *to have PII* (V2).

★ Cách nhận biết tương đương / không tương đương thì động từ.

» Tương đương:

• HTĐ - HTĐ / HTTD / TLĐ / TLG

• QKĐ - QKĐ / QKTD

» Không tương đương:

• HTĐ - QKĐ / QKHT

Examples: 1. They say that Mr. David lives in New York.

⇒ It is said that Mr. David lives in New York. (Cách 1)

⇒ Mr. David is said to live in New York.

(Cách 2 – tương đương thì động từ)

2. They say that Mr. David lived in New York many years ago.

⇒ It is said that Mr. David lived in New York many years ago.

(Cách 1)

⇒ Mr. David is said to have lived in New York many years ago.

(Cách 3 – không tương đương thì động từ)



## 7. Need

S + need + to V + O.

⇒ Os + need + Ving / to be PII + [by So].

- I need to wash my hat.
- ⇒ My hat needs washing.
- ⇒ My hat needs to be washed.



## 8. Be Supposed to V

★ Có bổn phận, trách nhiệm làm gì.

It's sb's duty + to V + O.

⇒ Os + be + supposed + to V + [by So].

- It's your duty to clean the room.
- ⇒ You are supposed to clean the room.

★ Được cho là, được nói là... (= be said to V)

- Jack is supposed to be very rich.
- ⇒ Jack is said to be very rich.





## Exercise 7. Use the correct causative form of the verb in brackets.

Chia thời và dạng bị động sai khiến của các động từ trong ngoặc.

- 1 Charles \_\_\_\_\_ (have) his house \_\_\_\_\_ (repaint) last week.
- 2 They \_\_\_\_\_ (not have) their ceiling fan \_\_\_\_\_ (fix) yet.
- 3 Anna \_\_\_\_\_ (may have) her hair \_\_\_\_\_ (cut) this afternoon.
- 4 Sue \_\_\_\_\_ (have) a picture \_\_\_\_\_ (draw) at the moment.
- 5 I am going \_\_\_\_\_ (get) a dress \_\_\_\_\_ (make) for the upcoming prom.
- 6 Helen wasn't at school last week, so she \_\_\_\_\_ (not get) her photo \_\_\_\_\_ (take) with her classmate.
- 7 Alex \_\_\_\_\_ (have) his shoes \_\_\_\_\_ (polish) last week.
- 8 The girls \_\_\_\_\_ (not get) their bicycles \_\_\_\_\_ (wash) yet.
- 9 Jane \_\_\_\_\_ (should have) her eyes \_\_\_\_\_ (check) monthly.
- 10 Cindy \_\_\_\_\_ (not have) her house \_\_\_\_\_ (clean) every day.

## Exercise 8. Write the passive sentences in two ways.

Viết các câu bị động sau theo 2 cách.

- 1 The librarian lent the girls a few English magazines.

The girls \_\_\_\_\_

A few English magazines. \_\_\_\_\_

- 2 The secretary is sending the customers some letters.

The customers \_\_\_\_\_

Some letters \_\_\_\_\_



- 3 Roger painted a great portrait for his grandmother.

A great portrait \_\_\_\_\_

Roger's grandmother \_\_\_\_\_

- 4 The new teacher teaches us Chemistry at high school.

We \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

- 5 We are buying Jim a new leather bag.

Jim \_\_\_\_\_

A new leather bag \_\_\_\_\_

- 6 Susie brought her mother a lot of fresh fruit from the market.

Susie's mother \_\_\_\_\_

A lot of fruit from the market \_\_\_\_\_

- 7 Brian is writing a few postcards to his relatives.

A few postcards \_\_\_\_\_

Brian's relatives \_\_\_\_\_

- 8 Katherine had given her best friend an expensive necklace.

Katherine's best friend \_\_\_\_\_

An expensive necklace \_\_\_\_\_

- 9 Will you make some cakes for your friends tomorrow?

Will some cakes \_\_\_\_\_

Will your friends \_\_\_\_\_

- 10 Jennifer is singing her parents a new song.

Jennifer's parents \_\_\_\_\_

A new song \_\_\_\_\_



**Exercise 9. Write impersonal passive voice sentences.**

*Viết câu bị động chủ ngữ giả.*

- 1 A journalist reports that they are coming to Florida tomorrow night.  
It \_\_\_\_\_  
They \_\_\_\_\_
- 2 The lecturer thought that Columbus never realized that he had discovered America.  
It \_\_\_\_\_  
Columbus \_\_\_\_\_
- 3 Their parents thought that their children were watching movies at home.  
It \_\_\_\_\_  
The teenagers \_\_\_\_\_
- 4 Everybody thinks that she was very good at maths.  
It \_\_\_\_\_  
She \_\_\_\_\_
- 5 The children reported that their friends were swimming when they came.  
It \_\_\_\_\_  
The children's friends \_\_\_\_\_
- 6 Rosie believed that they had killed some animals for fur.  
It \_\_\_\_\_  
Some animals \_\_\_\_\_
- 7 My friends think that my parents are the best parents in the world.  
It \_\_\_\_\_  
My parents \_\_\_\_\_





- 8 They believed the horse was exhausted after the trip.

It \_\_\_\_\_

The horse \_\_\_\_\_

- 9 People think that drugs are very dangerous.

It \_\_\_\_\_

Drugs \_\_\_\_\_

- 10 They knew that Mr. Brown stole the car.

It \_\_\_\_\_

The car \_\_\_\_\_

### Exercise 10. Underline the correct answer.

Gạch chân đáp án đúng.

- 1 Dr. Jones is *said* / *says* / *saying* to get a nomination to a Nobel Prize.
- 2 I must *calling* / *call* / *called* the manager this morning.
- 3 The environment *is* / *be* / *being* said to worry people.
- 4 It's *expecting* / *expected* / *expect* that Peter will pass his exams.
- 5 My clothes are *washing* / *wash* / *washed* every day.
- 6 They should *to keep* / *keep* / *be kept* wild animals in cages.
- 7 They have *been decorated* / *been decorating* / *decorated* the house beautifully.
- 8 My homework *was* / *were* / *is* done last night.
- 9 The mother's frightened child was soothed *with* / *by* / *of* her.
- 10 He is *sprinkles* / *sprinkled* / *sprinkling* pepper all over your fried rice.



1 The actor's performance was believed ..... the best of his career.

- 120





10 Mary ..... being followed at the moment.

A. is

B. x

C. was

D. does

**Exercise 12. Underline the mistakes and correct them.**

*Gạch chân lỗi sai và sửa lại cho đúng.*

1 Nothing hasn't been done to solve the problem.

→

2 Was John be picked up by his mother yesterday afternoon?

→

3 Will the project finished as soon as possible?

→

4 She was thought to awarded the Oscar.

→

5 Susan is made help her mother at home on Saturdays.

→

6 Was Vicky allow to go to the concert?

→

7 The party had be organized by my cousin.

→

8 A meeting is being gone to be held next month.

→



- 9 Candidates are believed be honest.

→

.....

- 10 My father has been promote recently.

→

.....

**Exercise 13. Change these active sentences to passive ones.**

*Chuyển câu chủ động thành câu bị động.*

- 1 They will punish that boy because of his bad behaviour.

.....

- 2 They are cleaning my office today.

.....

- 3 They have just done the housework.

.....

- 4 She bought this camera in Japan.

.....

- 5 They took my daughter to a new cinema.

.....

- 6 They killed the snake with a stick.

.....

- 7 Those students had made many promises.

.....

- 8 They will have completed the new bridge by December.

.....





9 A famous British writer wrote this novel.

.....

10 They delivered the closet this morning.

.....

**Exercise 14. Change these passive sentences to active ones.**

*Chuyển câu bị động thành câu chủ động.*

1 Bob was called by the headmaster.

.....

2 Lots of songs can be downloaded from the Internet.

.....

3 We were advised not to drink soft drinks too much.

.....

4 Why haven't we been told about your marriage?

.....

5 Korean is spoken in Korea.

.....

6 Minutes were taken by the new secretary.

.....

7 You won't be helped with the housework by Alex.

.....

8 Essays can be sent to the teacher by students by Monday.

.....

9 Useless objects must be thrown away.

.....



- 10 The football match had been cancelled when we arrived.
- .....

**Exercise 15. Rewrite the following sentences.**

*Viết lại các câu sau.*

- 1 The police are investigating the cause of the accident at the moment.
- 

- 2 We will hold the meeting tomorrow.
- 

- 3 They saw their friends crossing the road.
- 

- 4 We have lost the most precious painting.
- 

- 5 Does your mother cook dinner every day?
- 

- 6 They are going to eliminate some candidates.
- 

- 7 They are building a new bridge over the river.
- 

- 8 Would Tom accept our offer?
- 

- 9 They have found your watch in the library.
- 

- 10 We can do this task within a few days.
-